

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2022**

- |  |                      |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ          | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ            | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ    | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

( Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC )

Hà Nội tháng 10/2022

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1 811 748 664 545</b>	<b>1 607 756 181 917</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>189 669 364 989</b>	<b>202 784 591 515</b>
1. Tiền	111		78 405 244 093	192 784 591 515
2. Các khoản tương đương tiền	112		111 264 120 896	10 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>186 351 414 900</b>	<b>228 620 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		186 351 414 900	228 620 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 103 660 582 850</b>	<b>912 990 601 451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	977 458 926 898	880 324 414 922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35 342 849 405	18 432 912 951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	131 144 875 540	57 177 203 888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 40 286 068 993	- 42 943 930 310
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>323 010 286 906</b>	<b>256 946 359 992</b>
1. Hàng tồn kho	141		390 379 092 690	324 976 846 464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 67 368 805 784	- 68 030 486 472
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9 057 014 900</b>	<b>6 414 628 959</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 204 531 226	947 313 360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 852 483 674	5 467 315 599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>184 579 610 929</b>	<b>202 990 288 943</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 936 477 519</b>	<b>2 929 129 759</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 936 477 519	2 929 129 759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

M.S.C.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149 375 466 516</b>	<b>165 259 926 262</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	128 850 985 523	144 001 837 006
- Nguyên giá	222		397 184 370 523	397 304 411 345
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 268 333 385 000	- 253 302 574 339
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20 524 480 993	21 258 089 256
- Nguyên giá	228		30 339 868 672	30 414 868 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 9 815 387 679	- 9 156 779 416
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>7 425 600</b>	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7 425 600	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32 260 241 294</b>	<b>34 801 232 922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	7 350 191 586	6 853 970 657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	24 910 049 708	27 947 262 265
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 996 328 275 474</b>	<b>1 810 746 470 860</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 179 571 984 610</b>	<b>1 009 265 275 280</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 146 930 712 117</b>	<b>976 481 251 603</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	316 248 157 662	239 425 736 234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135 043 318 956	110 724 990 085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	5 146 956 113	14 109 860 222

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		8 806 009 109	13 425 965 039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	88 602 334 172	83 585 730 201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	81 588 051	186 486 975
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	27 302 625 914	4 762 811 444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	564 162 725 554	507 981 689 320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 536 996 586	2 277 982 083
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32 641 272 493</b>	<b>32 784 023 677</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		172 937 439	209 818 183
7. Phải trả dài hạn khác	337		126 800 000	39 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		29 787 603 878	29 980 899 318
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>816 756 290 864</b>	<b>801 481 195 580</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>816 756 290 864</b>	<b>801 479 771 980</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			- 18 544 782 020
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18 789 776 807	33 014 895 454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17 290 206 559	25 444 543 759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 499 570 248	7 570 351 695
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101 481 197 704	111 663 128 811
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>1 423 600</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			1 423 600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1 996 328 275 474</b>	<b>1 810 746 470 860</b>

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Tạ Đình Khang

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)  
Quý III năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	665 064 690 414	739 848 902 375	1 983 480 435 283	1 699 555 034 260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1 283 870 123	613 390 846	1 646 600 188	613 390 846
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10=01-02)	10		663 780 820 291	739 235 511 529	1 981 833 835 095	1 698 941 643 414
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	602 970 531 098	692 058 486 637	1 825 441 001 710	1 576 272 166 012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60 810 289 193	47 177 024 892	156 392 833 385	122 669 477 402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 735 121 621	9 056 664 205	12 869 106 034	16 139 139 295
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15 085 906 109	335 101 320	30 579 776 829	2 433 722 925
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>923 466 997</i>	<i>338 801 123</i>	<i>1 849 688 784</i>	<i>504 941 775</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	10 996 540 420	16 052 763 204	26 955 710 396	31 845 899 946
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	33 125 333 841	33 154 984 796	95 240 647 591	88 396 225 155
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20+( 21 -22 )+24-( 25 + 26 )	30		5 337 630 444	6 690 839 777	16 485 804 603	16 132 768 671
12. Thu nhập khác	31	VII.6	256 233 295	2 540 629 309	893 822 333	5 854 752 222
13. Chi phí khác	32	VII.7	401 156 630	54 859 133	750 562 905	1 197 848 137
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 144 923 335	2 485 770 176	143 259 428	4 656 904 085
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		5 192 707 109	9 176 609 953	16 629 064 031	20 789 672 756
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 518 195 007	- 346 318 490	3 032 317 001	418 152 934
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	66 850 253	3 540 823 415	2 963 985 864	6 571 072 036
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		3 607 661 849	5 982 105 028	10 632 761 166	13 800 447 786
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		954 252 916	1 860 455 990	1 499 570 248	2 130 562 808
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 653 408 933	4 121 649 038	9 133 190 918	11 669 884 978
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6	28	- 8	13
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Tạ Đình Khang

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2022

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	16 629 064 031	20 789 672 756
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	17 524 698 206	18 463 860 692
-	- Các khoản dự phòng	03	- 3 319 542 005	1 266 198 176
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11 807 910 633	- 3 522 080 812
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 12 483 056 771	- 10 923 242 908
-	- Chi phí lãi vay	06	1 849 688 784	504 941 775
-	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32 008 762 878	26 579 349 679
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 79 550 201 280	4 574 320 509
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 65 402 246 226	- 74 437 146 942
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	115 114 308 701	- 44 626 321 570
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 2 753 438 795	1 073 185 886
-	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 849 688 784	- 504 941 775
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 6 815 243 120	- 8 351 607 019
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16 865 311 530	
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 9 246 103 724	- 12 618 272 110
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 1 628 538 820	- 108 311 433 342
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 548 056 272	- 2 902 936 364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 946 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 490 879 989 900	- 751 330 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	454 908 575 000	540 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12 483 056 771	10 923 242 908
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 24 026 468 037	- 203 309 693 456
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 897 518 638	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		- 6 141 000
2	Tiền thu từ đi vay	33	616 667 987 966	424 178 125 314
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 631 097 997 816	- 387 451 359 568
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 13 024 873 400	- 9 131 150 347
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12 442 635 388	27 589 474 399
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 13 212 371 469	- 284 031 652 399
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	202 784 591 515	437 675 706 217
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97 144 943	- 1 518 267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	189 669 364 989	153 642 535 551

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Đình Khang

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/09/2022

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP ( 36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG



1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
  - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
    - Doanh thu bán hàng
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ
    - Doanh thu hoạt động tài chính
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng
    - Thu nhập khác
  - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
  - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
  - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
  - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
  - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
  - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát  
 Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>I. Tiền</b>		
- Tiền mặt	2 552 686 227	780 084 202
- Tiền gửi ngân hàng	75 852 557 866	192 004 507 313
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	111 264 120 896	10 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>189 669 364 989</b>	<b>202 784 591 515</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	186 351 414 900	228 620 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
<b>Cộng</b>	<b>186 351 414 900</b>	<b>228 620 000 000</b>

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	30 000 000 000		30 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	977 458 926 898	880 324 414 922
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	586 387 969 554	536 157 997 247
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	52 593 695 066	65 467 400 087

Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	533,794,274,488	470,690,597,160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	391 070 957 344	344 166 417 675
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	227 601 986 437	177 097 923 363
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2		217 853 898
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	4 039 554 970	376 600 000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	85 950 531 341	24 969 856 560
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	9 368 741 475	
CUU LONG Joint operating Company	8 817 106 100	11 569 461 440
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	52 593 695 066	65 467 400 087
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	486 376 000	1 352 956 000
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty Hoàng Long	1 946 112 740	3 180 420 162
Công ty Hoàn Vũ	976 664 480	1 441 000 000
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1		550 000 000
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam	2 704 320 000	
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	39 993 921 185	50 836 035 624
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3 663 956 410	120 198 433
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		663 100 160
- Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	4 263 572 036	1 596 713 718
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 957 832 684	3 916 725 331
	<b><u>2 514 561 261</u></b>	
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỹ cươc, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	131 144 875 540		57 177 203 888	
<b>Cộng</b>	<b>131 144 875 540</b>		<b>57 177 203 888</b>	

b/ Dài hạn		
- Phải thu khác	2 936 477 519	2 929 129 759
<b>Cộng</b>	<b>2 936 477 519</b>	<b>2 929 129 759</b>

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				

d/ Tài sản khác				
-----------------	--	--	--	--

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	41 002 293 139	716 224 146		43 112 650 503	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			4 333 993 566		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	9 771 915 943	716 224 146		9 066 437 925	168 720 193	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	41 002 293 139	716 224 146		43 112 650 503	168 720 193	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		26 394 048 033	
- Nguyên liệu, vật liệu	6,968,681,406		3 581 094 775	
- Công cụ, dụng cụ	2,203,166,630		1 993 383 148	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44,396,573,208		14 538 583 147	
- Thành phẩm	1,111,243,112		2 435 246 195	
- Hàng hóa	250,168,677,118	- 67 368 805 784	194 330 015 648	- 68 030 486 472
- Hàng gửi đi bán	85,530,751,216		81 704 475 518	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	390 379 092 690	- 67 368 805 784	324 976 846 464	- 68 030 486 472

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				

- XDCB	7 425 600	7 425 600		
- Sửa chữa				
Cộng	7 425 600	7 425 600		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	130 193 788 079	209 090 592 043	34 253 878 163	5 690 196 941	18 075 956 119	397 304 411 345
Mua trong kỳ		198 630 000	1 201 238 090	210 370 370		1 610 238 460
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	130 193 788 079	208 867 106 243	35 455 116 253	4 668 853 829	17 999 506 119	397 184 370 523
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	75 631 431 775	139 622 236 362	31 578 055 374	4 194 122 612	2 276 728 216	253 302 574 339
Khấu hao trong kỳ	3 624 149 806	10 422 202 137	963 666 283	110 792 746	1 640 278 971	16 761 089 943
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	79 255 581 581	149 622 322 699	32 541 721 657	3 073 201 876	3 840 557 187	268 333 385 000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	54 562 356 304	69 468 355 681	2 675 822 789	1 496 074 329	15 799 227 903	144 001 837 006
- Tại ngày cuối kỳ	50 938 206 498	59 244 783 544	2 913 394 596	1 595 651 953	14 158 948 932	128 850 985 523

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109,7 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 824 122 062		30 414 868 672
- Mua trong năm				30 000 000		30 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 749 122 062		30 339 868 672
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6 875 769 993			2 281 009 423		9 156 779 416
- Khấu hao trong năm	549 628 947			213 979 316		763 608 263
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	7 425 398 940			2 389 988 739		9 815 387 679

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	20 714 976 617			543 112 639	21 258 089 256
- Tại ngày cuối kỳ	20 165 347 670			359 133 323	20 524 480 993

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,892 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>3 204 531 226</b>	<b>947 313 360</b>
<b>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	3 204 531 226	947 313 360
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 350 191 586	6 853 970 657
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Chi phí mua bảo hiểm	7 350 191 586	6 853 970 657
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10 554 722 812	7 801 284 017
<b>Cộng</b>		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	564 162 725 554	564 162 725 554	690 451 266 743	634 270 230 509	507 981 689 320	507 981 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>	564 162 725 554	564 162 725 554	690 451 266 743	634 270 230 509	507 981 689 320	507 981 689 320

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	8 807 544 115	
Vay ngắn hạn PV Combank		
<b>15. Phải trả người bán</b>	<b>316 248 157 662</b>	<b>239 425 736 234</b>
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	105 709 980 778	74 339 291 661
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	11 263 177 157	25 453 339 903
Abu Dhabi National Oil Company	72 606 227 035	
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	50 291 630 620	
Oilfield International Equipment & Supplies.Pte		37 678 531 704
- Phải trả cho các đối tượng khác	76 377 142 072	101 954 572 966
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>119 026 121 552</b>	<b>76 756 776 389</b>
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Trường cao đẳng Dầu khí		64,070,600
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường	150 816 996	150 816 996
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	547 670 803	
Chi nhánh Nghi Sơn - PSA	105 709 980 085	74 339 291 661
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn		
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		

Công ty cảng dịch vụ dầu khí		52 971 160
CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng	180 576 000	91 960 000
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	11 263 177 157	
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		
Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn	324 000 000	
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	721 807 931	87 960 580
Viện dầu khí Việt Nam		1 958 892 647
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	10 812 745	10 812 745
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí		
Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC	117 279 835	
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	3,461,600,078	9,325,034,357	12,486,569,096	300,065,339
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		73,391,020,404	73,391,020,404	-
Thuế xuất nhập khẩu		3,539,925,620	3,539,925,620	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,112,737,307	3,032,317,001	7,612,525,538	2,532,528,770
Thuế Thu nhập cá nhân	3,100,149,799	9,301,404,295	10,656,099,398	1,745,454,696
Thuế tài nguyên		10,514,863	10,514,863	-
Thuế nhà đất		819,487,255	600,028,598	219,458,657
Tiền thuế đất	435,373,038	1,770,331,570	1,856,255,957	349,448,651
Thuế nhà thầu				-
Thuế môi trường		19,000,000	19,000,000	-
Thuế môn bài				-
Thuế khác		45,900,000	45,900,000	-
Phí, lệ phí	14,109,860,222	101,254,935,365	110,217,839,474	5,146,956,113
<b>Cộng</b>				
<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-
<b>Cộng</b>				

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a/ Ngắn hạn</b>	88 602 334 172	83 585 730 201
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm	88 602 334 172	83 585 730 201
- các khoản trích trước khác		
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác	88 602 334 172	83 585 730 201
<b>Cộng</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
19. Phải trả khác		
<b>a/ Ngắn hạn</b>	2 979 574 618	2 069 640 303
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	312 822 519	149 725 538
- Bảo hiểm xã hội	264 269 192	1 454 262
- Bảo hiểm y tế	41 001 740	1 094 945
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 7 293 310	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	21 251 048 609	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2 461 202 546	1 146 022 387
<b>Cộng</b>	<b>27 302 625 914</b>	<b>4 762 811 444</b>

**b/ Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126 800 000	39 375 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

**c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	81 588 051	186 486 975
<b>Cộng</b>	<b>81 588 051</b>	<b>186 486 975</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	172 937 439	209 818 183
<b>Cộng</b>	<b>172 937 439</b>	<b>209 818 183</b>
<b>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</b>		

	Cuối năm	Đầu năm
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	15 014 740 563	15 014 740 563
Dự phòng khác	14 772 863 315	14 966 158 755
<b>Cộng</b>	<b>29 787 603 878</b>	<b>29 980 899 318</b>

**22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24 910 049 708	27 947 262 265
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	
	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 672 747 436	153 708 537 299	54 204 522 762	711 014 503 977
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						7 570 351 695	7 570 351 695
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							



- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500				- 8 233 500
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ						- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Chia cổ tức						615 020 997	615 020 997
- Giảm khác							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>18 965 245 000</b>	<b>- 18 544 782 020</b>	<b>2 672 747 436</b>	<b>153 708 537 299</b>	<b>33 014 895 454</b>	<b>689 816 643 169</b>
Tăng vốn trong năm nay						1 499 570 248	1 499 570 248
- Lãi trong năm nay							
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ						- 3 861 467 850	- 3 861 467 850
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
Chia cổ tức							39 683 568 638
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020				
- Giảm khác						- 363 221 045	- 363 221 045
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>40 104 031 618</b>		<b>2 672 747 436</b>	<b>153 708 537 299</b>	<b>18 789 776 807</b>	<b>715 275 093 160</b>

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Số lượng cổ phiếu quỹ

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

179 996 190 000

179 996 190 000

320 003 810 000

320 003 810 000

2 500 000

**500 000 000 000**

**500 000 000 000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

500 000 000 000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

50 000 000

2 500 000

2 500 000

50 000 000

47 500 000

50 000 000

47 500 000

10 000

10 000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2 945 075 000	4 505 543 000
- Chi sự nghiệp	2 945 738 200	4 631 721 400
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1,423,600

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác  
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	16,408.70	390,514
JPY	25,611	26,337
	<b>8 474 590 773</b>	<b>8 474 590 773</b>

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh ( Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng ( Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam ( Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P ( Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 983 480 435 283</u>	<u>1 699 555 034 260</u>

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	1 732 164 541 346	1 481 730 737 260
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	251 315 893 937	217 824 297 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	473 239 779 382	182 106 047 449
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	169 683 531 357	58 591 973 299
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	40 366 080 587	12 957 408 742
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	112 567 222 390	13 675 044 800

Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	1 329 271 552	596 222 500
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam	3 104 000 000	2 316 800 000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	507 727 272	
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Dịch vụ khí	3 963 783 400	
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	71 228 115 304	47 059 424 485
TCT Khí Việt Nam	6 260 000 000	
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		8 812 900 800
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1		
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ		
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	226 644 630	
CT CP Phân bón dầu khí Cà Mau		
TCT Phân bón và hoá chất dầu khí		
TCT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		
Công ty điều hành chung Thăng Long	1 807 268 490	3 908 324 520
Công ty Hoàng Long	8 093 751 700	1 080 180 000
Công ty Hoàn Vũ	5 037 377 825	
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	46 067 026 543	32 024 258 680
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	335 457 210	
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2 163 333 334	1 083 509 623
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông Hậu 1		
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình	17 548 364	
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	481 639 424	
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b><u>1 646 600 188</u></b>	<b><u>613 390 846</u></b>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	569 985 394	
+ Giảm giá hàng bán	1 076 614 794	- 131 540 639
+ Hàng bán bị trả lại		744 931 485
+ Thuế xuất khẩu		
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1 981 833 835 095</u></b>	<b><u>1 698 941 643 414</u></b>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 730 517 941 158	1 481 117 346 414
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	251 315 893 937	217 824 297 000
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 607 091 246 113	1 386 373 864 191
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	218 349 755 597	189 898 301 821
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

31  
G  
H  
U  
K

4

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>1 825 441 001 710</u></b>	<b><u>1 576 272 166 012</u></b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12 483 056 771	10 923 242 908
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	385 100 053	5 215 896 387
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
<b>Cộng</b>	<b><u>12 869 106 034</u></b>	<b><u>16 139 139 295</u></b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay	1 849 688 784	504 941 775
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	26 338 907 558	425 432 012
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 391 180 487	1 503 349 138
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>30 579 776 829</u></b>	<b><u>2 433 722 925</u></b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 946 364	
- Tiền phạt thu được	132 095 024	
- Các khoản khác	751 780 945	5 854 752 222
<b>Cộng</b>	<b><u>893 822 333</u></b>	<b><u>5 854 752 222</u></b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	750 562 905	1 197 848 137
<b>Cộng</b>	<b><u>750 562 905</u></b>	<b><u>1 197 848 137</u></b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>95 240 647 591</u></b>	<b><u>88 396 225 155</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>26 955 710 396</u></b>	<b><u>31 845 899 946</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181 546 365 357	124 550 859 172
- Chi phí nhân công	42 443 144 038	39 181 905 911

- Chi phí khấu hao TSCĐ	17 524 698 206	18 463 860 692
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155 985 451 171	141 824 231 737
- Chi phí khác bằng tiền	25 676 693 034	18 480 970 985
<b>Cộng</b>	<b><u>423 176 351 806</u></b>	<b><u>342 501 828 497</u></b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 032 317 001	418 152 934
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<b><u>3 032 317 001</u></b>	<b><u>418 152 934</u></b>

<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2 963 985 864	6 571 072 036
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thuế nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa:		
- Thuế nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

#### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

#### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Phan Công Thành